Phu Hung
FUND MANAGEMENT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom - Happiness***

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG, L=Quận 7, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0102594384
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2026.11.06 10:24:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

*Số: 49/2026/CBTT-HTNV-PHFM*

TP.HCM, Ngày 06 tháng 11 năm 2026
*HCM City, 06 Nov 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**
*ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING*

Kính gửi/*Dear* : - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ *Fund Management Company:* Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng/ *Phu Hung Fund Management Joint Stock Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch*
- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF PHFM VNSHINE/ *PHFM VNSHINE ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEPHVNS**
- Địa chỉ trụ sở/ *Main office address* : Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *20th Floor, Phu My Hung Tower, 08 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **05/11/2026**

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting:*

| **STT**<br>***No.*** | **Mã chứng khoán**<br>***Securities code*** | **Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)**<br>***Volume/ Amount*** | **Tỷ lệ % trong danh mục**<br>***Weight (%)*** |
|---|---|---|---|
| **I.Chứng khoán/ *Stock*** | | **901,425,000** | **99.83** |
| 1 | ACB | 4,100 | 9.31 |
| 2 | BMP | 100 | 1.52 |
| 3 | BVH | 200 | 1.41 |
| 4 | CTR | 100 | 0.76 |
| 5 | DCM | 300 | 1.10 |
| 6 | DGW | 300 | 1.32 |
| 7 | DPG | 100 | 0.35 |
| 8 | DPM | 600 | 1.32 |
| 9 | FPT | 1,600 | 9.55 |
| 10 | FTS | 400 | 0.87 |
| 11 | GAS | 300 | 2.51 |
| 12 | GMD | 1,400 | 8.02 |
| 13 | GVR | 400 | 1.34 |
| 14 | HCM | 1,800 | 4.83 |
| 15 | MSH | 100 | 0.38 |
| 16 | MWG | 1,300 | 10.73 |
| 17 | NLG | 900 | 2.19 |
| 18 | NT2 | 200 | 0.50 |
| 19 | NTL | 200 | 0.27 |
| 20 | PHR | 200 | 0.66 |
| 21 | PLX | 300 | 1.11 |
| 22 | PNJ | 1,100 | 1.80 |
| 23 | REE | 500 | 2.53 |
| 24 | SAB | 300 | 1.41 |
| 25 | SCS | 100 | 0.44 |
| 26 | SSI | 4,800 | 10.84 |
| 27 | TLG | 100 | 0.60 |
| 28 | VGC | 100 | 0.46 |
| 29 | VNM | 1,600 | 10.17 |
| 30 | VPB | 4,700 | 11.53 |
| **II.Tiền/ *Cash*** | | **1,490,524** | **0.17** |
| **III.Tổng/ *Total* (=I+II)** | | **902,915,524** | **100** |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:*
  + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value* : (VND) 901,425,000
  + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* : (VND) 902,915,524
  + Giá trị chênh lệch/ *Difference in value (if any):* (VND) 1,490,524
  + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference* :
  . Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With subscription order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

Classified: Public

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

| **Mã chứng khoán** | **Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)** | **Đối tượng áp dụng** | **Lý do** |
|---|---|---|---|
| ***Securities code*** | ***Cash amount is replaced for 1 share (VND)*** | ***Applied to*** | ***Reason*** |
| BVH | 70,180 | BVSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| HCM | 26,675 | HSC | Cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury shares not yet registered for trading |
| MWG | 81,950 | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| GVR | 33,220 | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| PHR | 32,890 | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |
| REE | 50,160 | AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ *State if component securities shall have corporate action (if any):*
- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ *The correction and cancellation of transaction errors (if any)* :
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information (if any):*

| **Chỉ tiêu/ *Criteria*** | **Kỳ này/ *This period* 05/11/2026 (*)** | **Kỳ trước/ *Last period* 04/11/2026 (**)** | **Chênh lệch/ *Changes*** |
|---|---|---|---|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ *Creation Units were issued* | - | - | - |
| 2. Số lô đã mua lại/ *Creation Units were redeemed* | - | - | - |
| 3. Tổng số lượng CCQ ETF niêm yết/ *Issued ETF listed* | 28,400,000 | 28,400,000 | - |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/*Close Price* | 9,030 | 9,000 | 30 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/*Net Asset Value* : | | | |
| của quỹ ETF/*of the Fund* | 256,428,008,886 | 248,238,460,014 | 8,189,548,872 |
| của một lô ETF/*per Creation Unit* | 902,915,524 | 874,079,084 | 28,836,440 |
| của một chứng chỉ quỹ/*per Share* | 9,029.15 | 8,740.79 | 288.36 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/*Benchmark Index* Chỉ số VNSHINE/ *VNSHINE index* | 773.32 | 773.81 | (0.49) |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/11/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 04 November 2026*

*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/11/2026/ Item 5 is net asset value calculated as at 03 November 2026*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate, we shall be legally responsible for any mispresentation.*

**Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng**

***Representative of Phu Hung Fund Management JSC***

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*

S.G.P: 23 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG QUẬN 7 - T.PHỐ CHÍ MINH

**Lu, Hui - Hung**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Classified: Public